



Flashcardo.com

हम आशा करते हैं कि ये प्रिंट करने योग्य फ्लैशकार्ड्स आपके लिए उपयोगी होंगे। और भी अधिक फ्लैशकार्ड उत्पाद खोजने के लिए, हमारी वेबसाइट www.flashcardo.com/hi पर जाएँ। Flashcardo.com पर हम ऑनलाइन फ्लैशकार्ड्स, स्पेस रिपीटिशन फ्लैशकार्ड्स, वीडियो फ्लैशकार्ड्स और बहुत कुछ प्रदान करते हैं। यह सब निःशुल्क है और दुनिया भर के शिक्षार्थियों द्वारा उपयोग के लिए तैयार है।

कॉपीराइट, लाइसेंस नोट्स

यह PDF कॉपीराइट कानून के अंतर्गत संरक्षित है और सभी अधिकार सुरक्षित हैं। आप इस PDF को किसी के साथ साझा करने के लिए स्वतंत्र हैं। हालाँकि, आपको इस PDF या इसकी सामग्री को बेचने की अनुमति नहीं है। यदि आपके कोई प्रश्न हैं, तो हमसे संपर्क करने के लिए www.flashcardo.com/hi पर जाएँ। धन्यवाद!

दायित्व अस्वीकरण

यह PDF "जैसा है" उसी रूप में प्रदान किया गया है, बिना किसी प्रकार की वारंटी के, चाहे वह स्पष्ट हो या निहित, जिसमें लेकिन केवल इन्हीं तक सीमित नहीं, व्यापारयोग्यता, किसी विशेष उद्देश्य के लिए उपयुक्तता और उल्लंघन न करने की वारंटी शामिल है। किसी भी स्थिति में लेखक या कॉपीराइट धारक किसी भी दावा, क्षति या अन्य दायित्व के लिए उत्तरदायी नहीं होंगे, चाहे वह अनुबंध, टॉर्ट या अन्य किसी कार्रवाई में हो, जो इस PDF से, इसके उपयोग से या PDF से संबंधित अन्य लेन-देन से उत्पन्न हो।

कॉपीराइट © 2025 Flashcardo.com. सभी अधिकार सुरक्षित

tôi

मैं

bạn
đại từ

आप

anh ấy

वह

cô ấy

वह

nó

यह

chúng tôi / chúng ta

हम

các bạn

आप

họ

वे

cái gì

क्या

ai

कौन

ở đâu

कहाँ

tại sao

क्यों

làm sao

कैसे

cái nào

कौन सा

lúc nào

कब

sau đó

तब

nếu

अगर

thật sự

वास्तव में

nhưng

लेकिन

bởi vì

क्योंकि

không

नहीं

này

यह

Tôi cần cái này

मुझे इसकी जरूरत है

Cái này giá bao nhiêu?

यह कितने का है ?

đó
vật

उस

tất cả

सब

hoặc

या

và

और

biết

जानना

Tôi biết

मुझे पता है

Tôi không biết

मुझे नहीं पता

nghĩ

सोचना

đến

आना

đặt

रखना

lấy

लेना

tìm

ढूँढ़ना

nghe

सुनना

làm việc

काम करना

nói chuyện

बात करना

cho

देना

thích

पसंद करना

giúp đỡ

मदद करना

yêu

प्यार करना

gọi

कॉल करना

chờ đợi

प्रतीक्षा करना

Tôi thích bạn

मुझे आप पसन्द हैं

Tôi không thích cái này

मुझे यह पसंद नहीं है

Bạn có yêu tôi không?

क्या आप मुझसे प्रेम करते हैं?

Tôi yêu bạn

मुझे आपसे प्रेम है

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

नया

cũ

पुराना

ít

कुछ

nhiều

अनेक

bao nhiêu?
đại cương

कितना ?

bao nhiêu?
số

कितने ?

sai

गलत

chính xác

सही

xấu

बुरा

tốt

अच्छा

hạnh phúc

खुश

ngắn

छोटा

dài

लंबा

nhỏ

छोटा

lớn
to

बड़ा

đó
địa điểm

वहाँ

đây

यहाँ

phải

दाएं

trái

बाएं

xinh đẹp

सुंदर

trẻ

युवा

già

बूढ़ा

xin chào

नमस्ते

hẹn gặp lại

बाद में मिलते हैं

được

ठीक है

bảo trọng nhé

अपना ध्यान रखें

đừng lo

चिंता मत करो

tất nhiên

बेशक

chúc ngày tốt lành

आपका दिन अच्छा हो

chào

नमस्ते

bái bai

अलविदा

tạm biệt

अलविदा

xin làm phiền

माफ़ कीजिये

xin lỗi

माफ़ करना

cảm ơn bạn

धन्यवाद

làm ơn

कृपया

Tôi muốn cái này

मुझे यह चाहिए

bây giờ

अभी

buổi chiều

दोपहर

buổi sáng
9:00-11:00

सुबह

ban đêm

रात

buổi sáng
6:00-9:00

प्रातः

buổi tối

शाम

buổi trưa

दोपहर

nửa đêm

आधी रात

giờ

घंटा

phút

मिनट

giây

सेकंड

ngày

दिन

tuần

सप्ताह

tháng

महीना

năm

साल

thời gian

समय

ngày tháng

दिनांक

ngày hôm kia

बीता हुआ परसों

hôm qua

बीता हुआ कल

hôm nay

आज

ngày mai

आने वाला कल

ngày kia

परसों

thứ hai
ngày

सोमवार

thứ ba
ngày

मंगलवार

thứ tư
ngày

बुधवार

thứ năm

गुरूवार

thứ sáu

शुक्रवार

thứ bảy

शनिवार

chủ nhật

रविवार

Ngày mai là thứ bảy

कल शनिवार है

cuộc đời

जिंदगी

đàn bà

महिला

đàn ông

आदमी

tình yêu

प्यार

bạn trai

प्रेमी

bạn gái

प्रेमिका

bạn
đanh từ

मित्र

hôn
danh từ

चुंबन

tình dục

मैथुन

trẻ em

बच्चा

em bé

शिशु

con gái
đại cương

लड़की

con trai
đại cương

लड़का

mẹ

मम्मी

ba

पापा

má
mẹ

माँ

cha

पिता

cha mẹ

माता-पिता

con trai
gia đình

बेटा

con gái
gia đình

बेटी

em gái

छोटी बहन

em trai

छोटा भाई

chị gái

बड़ी बहन

anh trai

बड़ा भाई

đứng

खड़ा होना

ngồi

बैठना

nằm xuống

लेटना

đóng

बंद करना

mở
cửa

खोलना

thua

खोना

thắng

जीतना

chết

मरना

sống
động từ

जीना

bật

चालू करना

tắt

बंद करना

giết

मार डालना

làm bị thương

घायल करना

chạm

छूना

xem

देखना

uống

पीना

ăn

खाना

đi bộ

चलना

gặp

मिलना

đặt cược

शर्त लगाना

hôn
động từ

चुंबन करना

đi theo

अनुसरण करना

cưới

विवाह करना

trả lời

जवाब देना

hỏi

पूछना

câu hỏi

प्रश्न

công ty

कंपनी

kinh doanh

व्यापार

việc làm

काम

tiền

पैसे

điện thoại

टेलीफोन

văn phòng

कार्यालय

bác sĩ

चिकित्सक

bệnh viện

अस्पताल

y tá

नर्स

cảnh sát
người

पुलिसवाला

tổng thống

राष्ट्रपति

màu trắng

सफेद

màu đen

काला

màu đỏ

लाल

màu xanh da trời

नीला

màu xanh lá cây

हरा

màu vàng

पीला

chậm

धीमा

nhanh

तेज

vui vẻ

मजेदार

không công bằng

अनुचित

công bằng

निष्पक्ष

khó

कठिन

dễ

आसान

Cái này khó

यह कठिन है

giàu

धनी

nghèo

गरीब

khỏe

मजबूत

yếu

कमज़ोर

an toàn

सुरक्षित

mệt mỏi

थका हुआ

tự hào

गर्वित

no bụng

पूर्ण

bệnh

बीमार

khỏe mạnh

स्वस्थ

tức giận

क्रोधित

thấp
đại cương

नीचा

cao
đại cương

ऊंचा

thẳng

सीधा

mỗi / mọi

प्रत्येक

luôn luôn

हमेशा

thực ra

वास्तव में

lần nữa

फिर से

đã

पहले से

ít hơn

कम

phần lớn

अधिकांश

nhiều hơn

अधिक

Tôi muốn nhiều hơn

मुझे और चाहिए

không có

कोई नहीं

rất

बहुत

động vật

जानवर

con lợn

सूअर

con bò

गाय

con ngựa

घोड़ा

con chó

कुत्ता

con cừu

भेड़

con khỉ

बंदर

con mèo

बिल्ली

con gấu

भालू

con gà

मुर्गा

con vịt

बत्तख

con bướm

तितली

con ong

मधुमक्खी

con cá

मछली

con nhện

मकड़ी

con rắn

साँप

ở ngoài

बाहर

ở trong

अंदर

xa

दूर

gần

समीप

bên dưới

नीचे

bên trên

ऊपर

bên cạnh

बगल में

phía trước

सामने

phía sau

पीछे

ngọt

मीठा

chua

खट्टा

lạ

अजीब

mềm

नरम

cứng

कठोर

đáng yêu

प्यारा

ngu ngốc

बेवकूफ

điên khùng

पागल

bận rộn

व्यस्त

cao
người

लंबा

thấp
người

ठिगना

lo lắng

चिंतित

ngạc nhiên

आश्चर्यचकित

ngẫu

मस्त

cư xử tốt

शिष्ट

ác độc

बुराई

khéo léo

चतुर

lạnh

ठंडा

nóng

गर्म

đầu

सिर

mũi

नाक

tóc

बाल

miệng

मुंह

tai

कान

mắt

आँख

bàn tay

हाथ

bàn chân

पैर

tim

हृदय

não

दिमाग

kéo

खींचना

đẩy

धक्का देना

ấn

दबाना

đánh

मारना

bắt

पकड़ना

chiến đấu

लड़ना

ném

फेंकना

chạy
động từ

दौड़ना

đọc

पढ़ना

viết

लिखना

sửa chữa

ठीक करना

đếm

गिनती करना

cắt

काटना

bán

बेचना

mua

खरीदना

trả

भुगतान करना

học

अध्ययन करना

mơ

सपने देखना

ngủ

सोना

chơi

खेलना

ăn mừng

उत्सव मनाना

nghỉ ngơi

आराम करना

thưởng thức

आनंद लेना

dọn dẹp

साफ करना

trường học

विद्यालय

nhà ở

मकान

cửa

दरवाजा

chồng

पति

vợ

पत्नी

đám cưới

शादी

người

व्यक्ति

xe hơi

कार

nhà

घर

thành phố

शहर

số

संख्या

hai mươi một

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi một

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi một

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

मेरा कुत्ता

con mèo của bạn

आपकी बिल्ली

váy của cô ấy

उसकी पोशाक

xe của anh ấy

उसकी कार

quả bóng của nó

इसकी गेंद

nhà của chúng tôi

हमारा घर

đội của bạn

आपकी टीम

công ty của họ

उनकी कंपनी

mọi người

हर कोई

cùng nhau

साथ में

khác

अन्य

không thành vấn đề

कोई फर्क नहीं पड़ता

chúc mừng

चियर्स

thư giãn đi

आराम करें

tôi đồng ý

मैं सहमत हूँ

chào mừng

स्वागत है

không phải lo

कोई चिंता नहीं

rễ phải

दाएं मुड़ें

rễ trái

बाएं मुड़ें

đi thẳng

सीधे जाएँ

Hãy đi với tôi

मेरे साथ आइए

trứng

अंडा

phô mai

चीज़

sữa

दूध

cá

मछली

thịt

मांस

rau

सब्जी

trái cây

फल

xương
món ăn

हड्डी

dầu

तेल

bánh mì

ब्रेड

đường
món ăn

चीनी

sô cô la

चाँकलेट

kẹo

कैंडी

bánh bông lan

केक

đồ uống

पेय

nước

पानी

nước soda

सोडा

cà phê

काँफ़ी

trà

चाय

bia

बीयर

rượu nho

वाइन

sa lát

सलाद

súp

सूप

món tráng miệng

मिठाई

bữa ăn sáng

सुबह का नाश्ता

bữa trưa

दोपहर का भोजन

bữa tối

रात का खाना

pizza

पिज्ज़ा

xe buýt

बस

xe lửa

रेल गाड़ी

ga xe lửa

रेलवे स्टेशन

trạm dừng xe buýt

बस स्टॉप

máy bay

विमान

tàu

जहाज

xe tải

लॉरी

xe đạp

साइकिल

xe mô tô

मोटरसाइकिल

xe taxi

टैक्सी

đèn giao thông

ट्रैफिक लाइट

bãi đậu xe

कार पार्क

đường
xe hơi

सड़क

quần áo

पहनावा

giày dép

जूता

áo choàng

कोट

áo len

स्वेटर

áo sơ mi

कमीज

áo khoác

जैकेट

áo phục

सूट

quần dài

पतलून

đầm

पोशाक

áo phông

टीशर्ट

bít tất

मोजा

áo ngực

ब्रा

quần lót

जांघिया

kính

चश्मा

túi xách

हैंडबैग

ví tiền

पर्स

ví

बटुआ

nhẫn

अंगूठी

mũ

टोपी

đồng hồ đeo tay

घड़ी

túi

जेब

Bạn tên gì?

तुम्हारा नाम क्या है ?

Tên của tôi là David

मेरा नाम डेविड है

Tôi 22 tuổi

मेरी आयु 22 वर्ष है

Bạn có khoẻ không?

आप कैसे हैं ?

Bạn có ổn không?

आप ठीक हैं ?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

शौचालय कहां है ?

Tôi nhớ bạn

मुझे आप की याद आती है

mùa xuân

वसंत

mùa hè

गर्मी

mùa thu

पतझड़

mùa đông

सर्दी

tháng một

जनवरी

tháng hai

फरवरी

tháng ba

मार्च

tháng tư

अप्रैल

tháng năm

मई

tháng sáu

जून

tháng bảy

जुलाई

tháng tám

अगस्त

tháng chín

सितंबर

tháng mười

अक्टूबर

tháng mười một

नवंबर

tháng mười hai

दिसंबर

mua sắm

खरीदारी

hóa đơn

बिल

chợ

बाजार

siêu thị

सुपरमार्केट

tòa nhà

इमारत

căn hộ

फ्लैट

trường đại học

विश्वविद्यालय

nông trại

खेत

nhà thờ

चर्च

nhà hàng

रेस्टोरेंट

quán bar

बार

phòng thể dục

जिम

công viên

पार्क

nhà vệ sinh
đại cương

शौचालय

bản đồ

नक्शा

xe cứu thương

एम्बुलेंस

cảnh sát
đại cương

पुलिस

súng

बंदूक

lính cứu hỏa
đại cương

दमकल

quốc gia

देश

ngoại ô

उपनगर

ngôi làng

गाँव

sức khỏe

स्वास्थ्य

dược phẩm

दवा

tai nạn

दुर्घटना

bệnh nhân

मरीज

phẫu thuật

शल्य चिकित्सा

viên thuốc

गोली

sốt

बुखार

cảm lạnh

सर्दी

vết thương

घाव

cuộc hẹn

मिलने का निश्चित समय

ho

खाँसी

cổ

गर्दन

mông

नितंब

vai

कंधा

đầu gối

घुटना

chân

टांग

tay

बांह

bụng

पेट

ngực

स्तन

lưng

पीठ

răng

दांत

lưỡi

जीभ

môi

होंठ

ngón tay

उंगली

ngón chân

पैर की अंगुली

dạ dày

पेट

phổi

फेफड़ा

gan

यकृत

dây thần kinh

नस

thận

गुर्दा

ruột

आंत

màu sắc

रंग

màu cam

संतरा

màu xám

धूसर

màu nâu

भूरा

màu hồng

गुलाबी

nhàm chán

उबाऊ

nặng

भारी

nhẹ

हल्का

cô đơn

अकेला

đói bụng

भूखा

khát nước

प्यासा

buồn

दुखी

đốc

खड़ी

bằng phẳng

सपाट

tròn

गोल

vuông

चौकोर

hẹp

संकीर्ण

rộng

चौड़ा

sâu

गहरा

nông

उथला

lớn
rất

बहुत बड़ा

bắc

उत्तर

đông

पूर्व

nam

दक्षिण

tây

पश्चिम

bẩn

गंदा

sạch sẽ

स्वच्छ

đầy

भरा हुआ

trống rỗng

खाली

đắt

महंगा

rẻ

सस्ता

tối

गहरा

sáng

हल्का

quyến rũ

कामुक

lười biếng

आलसी

dũng cảm

बहादुर

hào phóng

उदार

đẹp trai

रूपवान

xấu xí

बदसूरत

ngớ ngẩn

मूर्ख

thân thiện

मित्रतापूर्ण

tội lỗi

दोषी

mù

अंधा

say

नशे में

ướt

गीला

khô

सूखा

ấm áp

उष्ण

ồn ào

उच्च स्वर

yên tĩnh

चुप

im lặng

मौन

nhà bếp

रसोईघर

phòng tắm

स्नानघर

phòng khách

बैठक कक्ष

phòng ngủ

शयनकक्ष

vườn

बगीचा

gara

गेराज

tường

दीवार

tầng hầm

तहखाना

nhà vệ sinh
nhà ở

शौचालय

cầu thang

सीढ़ियां

mái nhà

छत

cửa sổ
tòa nhà

खिड़की

dao

चाकू

tách

कप

ly

कांच

đĩa

प्लेट

cốc

कप

thùng rác

कचरे का डब्बा

tô

कटोरा

bộ tivi

टीवी सेट

bàn
văn phòng

डेस्क

giường

बिस्तर

gương

आईना

vòi hoa sen

शावर

ghế sofa

सोफ़ा

ảnh

चित्र

đồng hồ

घड़ी

bàn
nhà

मेज

ghế
nhà

कुर्सी

hồ bơi
vườn

तरण ताल

chuông

घंटी

hàng xóm

पड़ोसी

thất bại

असफल होना

chọn

चुनना

bắn

निशाना लगाना

bình chọn

मतदान करना

rơi xuống

गिरना

bảo vệ

बचाव करना

tấn công

आक्रमण करना

trộm

चोरी करना

đốt

जलाना

cứu

बचाना

hút thuốc

धूम्रपान करना

bay

उड़ना

mang theo

ढोना

khạc nhổ

थूकना

đá
động từ

लात मारना

cắt

काटना

thở

साँस लेना

ngủ

सूचना

khóc

रोना

hát

गाना

cười mỉm

मुस्कराना

cười

हँसना

lớn lên

बढ़ना

co lại

सिकुड़ना

tranh luận

बहस करना

đe dọa

धमकाना

chia sẻ

साझा करना

cho ăn

खिलाना

trốn

छिपाना

cảnh báo

चेतावनी देना

bơi

तैरना

nhảy

कूदना

lăn

लुढ़कना

nâng

उठाना

đào

खोदना

sao chép

प्रतिलिपि बनाना

giao hàng

वितरित करना

tìm kiếm

तलाश करना

luyện tập

अभ्यास करना

đi du lịch

यात्रा करना

vẽ

पेंट करना

tắm vòi sen

नहाना

mở
khóa

खोलना

khóa

बंद करना

rửa

धोना

cầu nguyện

प्रार्थना करना

nấu ăn

पकाना

sách

किताब

thư viện

पुस्तकालय

bài tập về nhà

गृहकार्य

bài thi

परीक्षा

bài học

पाठ

khoa học

विज्ञान

lịch sử

इतिहास

nghệ thuật

कला

tiếng Anh

अंग्रेज़ी

tiếng Pháp

फ्रेंच

cây bút

कलम

bút chì

पेंसिल

ba phần trăm

3%

thứ nhất

प्रथम

thứ hai
2

दूसरा

thứ ba
3

तीसरा

thứ tư
4

चौथा

kết quả

परिणाम

hình vuông

वर्ग

hình tròn

वृत्त

diện tích

क्षेत्र

nghiên cứu

अनुसंधान

bằng cấp

डिग्री

cử nhân

स्नातक

thạc sĩ

परास्नातक

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

तनाव

bảo hiểm

बीमा

nhân viên
công ty

कर्मचारी

bộ phận

विभाग

lương

वेतन

địa chỉ

पता

lá thư

पत्र

thuyền trưởng

कप्तान

thám tử

जासूस

phi công

पायलट

giáo sư

प्रोफ़ेसर

giáo viên

अध्यापक

luật sư

वकील

thư ký

सचिव

trợ lý

सहायक

thẩm phán

न्यायाधीश

giám đốc

निदेशक

quản lý

प्रबन्धक

đầu bếp

रसोइया

tài xế taxi

टैक्सी चालक

tài xế xe buýt

बस चालक

tội phạm

अपराधी

người mẫu

मॉडल

nghệ sĩ

कलाकार

số điện thoại

टेलीफोन नंबर

tín hiệu

सिग्नल

ứng dụng

ऐप

trò chuyện

चैट

tập tin

फाइल

url

यूआरएल

địa chỉ email

ईमेल पता

trang mạng

वेबसाइट

thư điện tử

ईमेल

điện thoại di động

मोबाइल फोन

pháp luật

कानून

nhà tù

कारागार

chứng cứ

सबूत

tiền phạt

जुर्माना

nhân chứng

गवाह

tòa án

कोर्ट

chữ ký

हस्ताक्षर

thua lỗ

नुकसान

lợi nhuận

लाभ

khách hàng

ग्राहक

số tiền

रकम

thẻ tín dụng

क्रेडिट कार्ड

mật khẩu

पासवर्ड

máy rút tiền

नकदी मशीन

bể bơi

स्विमिंग पूल

điện

बिजली

máy ảnh

कैमरा

đài radio

रेडियो

quà tặng

उपहार

cái chai

बोतल

cái túi

बैग

chìa khóa

चाबी

búp bê

गुड़िया

thiên thần

देवदूत

lược

कंघी

kem đánh răng

टूथपेस्ट

bàn chải đánh răng

टूथब्रश

dầu gội

शैम्पू

kem thoa

क्रीम

khăn giấy

टिश्यू

son môi

लिपस्टिक

truyền hình

टीवी

rạp chiếu phim

सिनेमा

tin tức

समाचार

ghế
ràp chiếu phim

सीट

vé

टिकट

màn chiếu

स्क्रीन

âm nhạc

संगीत

sân khấu

मंच

khán giả

दर्शक

hội họa

चित्रकला

trò đùa

चुटकुला

bài báo

लेख

báo chí

अखबार

tạp chí

पत्रिका

quảng cáo

विज्ञापन

thiên nhiên

प्रकृति

tro

राख

lửa

आग

kim cương

हीरा

mặt trăng

चंद्रमा

Trái Đất

पृथ्वी

mặt trời

सूरज

ngôi sao

तारा

hành tinh

ग्रह

vũ trụ

ब्रह्माण्ड

bờ biển
biển

तट

hồ

झील

rừng

जंगल

sa mạc

रेगिस्तान

đồi núi

पहाड़ी

đá
danh từ

चट्टान

con sông

नदी

thung lũng

घाटी

núi

पर्वत

đảo

द्वीप

đại dương

महासागर

biển

समुद्र

thời tiết

मौसम

băng

बर्फ

tuyết

हिमपात

bão táp

आंधी

mưa

बारिश

gió

हवा

thực vật

पौधा

cây

पेड़

cỏ

घास

hoa hồng

गुलाब

hoa

फूल

chất khí

गैस

kim loại

धातु

vàng

सोना

bạc

चाँदी

Bạc rẻ hơn vàng

चाँदी सोने से सस्ती है

Vàng đắt hơn bạc

सोना चाँदी से महंगा है

ngày lễ

छुट्टी का दिन

thành viên
người

सदस्य

khách sạn

होटल

bờ biển
cát

समुद्र तट

khách

अतिथि

sinh nhật

जन्मदिन

Giáng sinh

क्रिसमस

Năm Mới

नया साल

Lễ Phục sinh

ईस्टर

chú

चाचा

cô

चाची

bà nội

दादी

ông nội

दादा

bà ngoại

नानी

ông ngoại

नाना

tử vong

मृत्यु

phần mộ

कब्र

ly hôn

तलाक

cô dâu

दुल्हन

chú rể

दूल्हा

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

बाघ

con chuột

चूहा

con chuột cống

चूहा

con thỏ

खरगोश

con sư tử

शेर

con lừa

गधा

con voi

हाथी

con chim

पक्षी

con gà trống choai

मुर्गा

con chim bồ câu

कबूतर

con ngựa

बत्तख

côn trùng

कीट

con bọ

खटमल

con muỗi

मच्छर

con ruồi

मक्खी

con kiến

चींटी

con cá voi

व्हेल

con cá mập

शार्क

con cá heo

डॉल्फिन

con ốc sên

घोंघा

con ếch

मेंढक

thường xuyên

अक्सर

ngay lập tức

तुरंत

đột ngột

अचानक

mặc dù

हालांकि

thể dục dụng cụ

जिम्नास्टिक्स

quần vợt

टेनिस

chạy
danh từ

दौड़ना

đạp xe

सायक्लिंग

đánh golf

गोल्फ़

trượt băng

आइस स्केटिंग

bóng đá

फुटबॉल

bóng rổ

बास्केटबॉल

bơi lội

तैराकी

lặn

गोताखोरी

đi bộ đường dài

लंबी पैदल यात्रा

Vương quốc Anh

यूनाइटेड किंगडम

Tây Ban Nha

स्पेन

Thụy sĩ

स्विट्ज़रलैंड

Ý

इटली

Pháp

फ्रांस

Đức

जर्मनी

Thái Lan

थाईलैंड

Singapore

सिंगापुर

Nga

रूस

Nhật Bản

जापान

Israel

इजराइल

Ấn Độ

इंडिया

Trung Quốc

चीन

Hoa Kỳ

संयुक्त राज्य अमरीका

Mexico

मेक्सिको

Canada

कनाडा

Chile

चिली

Brazil

ब्राज़ील

Argentina

अर्जेटीना

Nam Phi

दक्षिण अफ्रीका

Nigeria

नाइजीरिया

Ma Rốc

मोरक्को

Libya

लीबिया

Kenya

केन्या

Algeria

एलजीरिया

Ai Cập

मिस्र

New Zealand

न्यूजीलैंड

Úc

ऑस्ट्रेलिया

Châu Phi

अफ्रीका

Châu Âu

यूरोप

Châu Á

एशिया

Châu Mỹ

अमेरिका

mười lăm phút

पंद्रह मिनट

nửa tiếng

आधा घंटा

bốn mươi lăm phút

पौना घंटा

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

सुबह के एक बजे

hai giờ chiều

दोपहर के दो बजे

tuần trước

पिछले सप्ताह

tuần này

इस सप्ताह

tuần sau

अगले सप्ताह

năm ngoái

पिछले साल

năm nay

इस साल

năm sau

अगले वर्ष

tháng trước

पिछले महीने

tháng này

इस महीने

tháng sau

अगले महीने

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

माथा

nếp nhăn

झुरी

cằm

ठोड़ी

má
cơ thể

गाल

râu

दाढ़ी

lông mi

पलकें

lông mày

भौं

eo

कमर

gáy

श्रीव-संधि

lông ngực

छाती

ngón cái

अंगूठा

ngón tay út

छोटी उंगली

ngón tay đeo nhẫn

अनामिका

ngón tay giữa

बीच की उँगली

ngón tay trỏ

तर्जनी

cổ tay

कलाई

móng tay

नाखून

gót chân

एड़ी

xương sống

रीढ़ की हड्डी

cơ bắp

मांसपेशी

xương
cơ thể

हड्डी

bộ xương

कंकाल

xương sườn

पसली

đốt sống

कशेरुक

bàng quang

मूत्राशय

tĩnh mạch

शिरा

động mạch

धमनी

âm đạo

योनि

tinh trùng

शुक्राणु

dương vật

लिंग

tinh hoàn

अंडकोष

mộng nước

रसीला

cay

तीखा

mặn

नमकीन

sống
tính từ

कच्चा

lướt

उबला हुआ

nhút nhát

शर्मीला

tham lam

लालची

ngghiêm khắc

सरूत

điéc

बहरा